

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	2.055.596.400	2.055.596.400	2.055.596.400	2.055.596.400
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	51.120.000	51.120.000	51.120.000	51.120.000
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	27.027.000	27.027.000	27.027.000	27.027.000
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	94.068.000	94.068.000	94.068.000	94.068.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	4.212.000	4.212.000	4.212.000	4.212.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	676.468.260	676.468.260	676.468.260	676.468.260
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	7.254.000	7.254.000	7.254.000	7.254.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	389.273.040	389.273.040	389.273.040	389.273.040
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	76.890.180	76.890.180	76.890.180	76.890.180
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	438.377.877	438.377.877	438.377.877	438.377.877
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	75.150.492	75.150.492	75.150.492	75.150.492
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	25.050.165	25.050.165	25.050.165	25.050.165
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	9.940.130	9.940.130	9.940.130	9.940.130
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	074	6505	00000	0	0	3.624.000	3.624.000	3.624.000	3.624.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	4.114.000	4.114.000	4.114.000	4.114.000

Khác	13	074	6649	00000	0	0	2.306.000	2.306.000	2.306.000	2.306.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
Khoán công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
Chi phí thuê mướn khác	13	074	6799	00000	0	0	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	4.605.000	4.605.000	4.605.000	4.605.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	18.780.440	18.780.440	18.780.440	18.780.440
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	14.742.000	14.742.000	14.742.000	14.742.000
Cộng:					0	0	3.995.598.984	3.995.598.984	3.995.598.984	3.995.598.984
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 4 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Truong Thi Thuy Vi

Người ký: Van Le Thi Quynh
Ngày ký: 03/04/2026 08:36:52
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực XV-PGD số 23

Van Le Thi Quynh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: LÊ THỊ HƯƠNG
Ngày ký: 02/04/2026 10:01:10
Đơn vị: Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Ngô Mây (Tên viết tắt: Trường THCS và THPT Ngô Mây)
Người ký: LÊ THANH BÌNH
Ngày ký: 02/04/2026 10:03:22
Đơn vị: Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Ngô Mây (Tên viết tắt: Trường THCS và THPT Ngô Mây)

LÊ THỊ HƯƠNG

LÊ THANH BÌNH